

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PAṬISAMBHIDĀMAGGO

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

PHÂN TÍCH ĐẠO

TẬP MỘT

19. Dhammānānattañāṇaṃ

Kathaṃ navadhammavavatthāne paññā dhammanānatte ñāṇaṃ?

Kathaṃ dhamme vavattheti? Kāmāvacare dhamme kusalamo vavattheti, akusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti, rūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti. Arūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti. Apariyāpanne dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti.

Kathaṃ kāmāvacare dhamme kusalamo vavattheti, akusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti? Dasa kusalakammapathe kusalamo vavattheti, dasa akusalakammapathe akusalamo vavattheti, rūpañca vipākañca kiriyāñca abyākatato vavattheti. Evaṃ kāmāvacare dhamme kusalamo vavattheti, akusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti.

Kathaṃ rūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti? Idhaṭṭhassa cattāri jhānāni kusalamo vavattheti, tatrūpapannassa cattāri jhānāni abyākatato vavattheti. Evaṃ rūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti.

Kathaṃ arūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti? Idhaṭṭhassa catasso arūpāvacarasamāpattiyo kusalamo vavattheti, tatrūpapannassa catasso arūpāvacarasamāpattiyo abyākatato vavattheti. Evaṃ arūpāvacare dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti.

Kathaṃ apariyāpanne dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti? Cattāro ariyamagge kusalamo vavattheti, cattāri ca sāmāññaphalāni nibbānañca abyākatato vavattheti. Evaṃ apariyāpanno dhamme kusalamo vavattheti, abyākatato vavattheti. Evaṃ dhamme vavattheti.

Nava pāmojjamūlakā dhammā: Aniccatō manasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati, samāhite citte yathābhūtaṃ jānāti¹ passati, yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Dukkhatō manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— anattato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe—

¹ pajānāti - Machasaṃ, Syā, PTS.

19. Trí về tính chất khác biệt của các pháp:

Tuệ về việc xác định chín pháp là trí về tính chất khác biệt của các pháp là (có ý nghĩa) thế nào?

Xác định các pháp là (có ý nghĩa) thế nào? Về các pháp dục giới, (hành giả) xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký. Về các pháp sắc giới, (hành giả) xác định thiện, xác định vô ký. Về các pháp vô sắc giới, (hành giả) xác định thiện, xác định vô ký. Về các pháp không bị lệ thuộc, (hành giả) xác định thiện, xác định vô ký.

Về các pháp dục giới, xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) thế nào? Về mười phương thức của nghiệp thiện, (hành giả) xác định là thiện. Về mười phương thức của nghiệp bất thiện, (hành giả) xác định là bất thiện. Về sắc, nghiệp quả, và duy tác, (hành giả) xác định là vô ký. Về các pháp dục giới, xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) như thế.

Về các pháp sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) thế nào? Về bốn thiên của vị hiện ở thế gian này, (hành giả) xác định là thiện. Về bốn thiên của vị đã tái sinh đến nơi ấy, (hành giả) xác định là vô ký. Về các pháp sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) như thế.

Về các pháp vô sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) thế nào? Về bốn sự chứng đạt vô sắc giới của vị hiện ở thế gian này, (hành giả) xác định là thiện. Về bốn sự chứng đạt vô sắc giới của vị đã tái sinh đến nơi ấy, (hành giả) xác định là vô ký. Về các pháp vô sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) như thế.

Về các pháp không bị lệ thuộc, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) thế nào? Về bốn Thánh Đạo, (hành giả) xác định là thiện. Về bốn Quả tương ứng và Niết Bàn, (hành giả) xác định là vô ký. Về các pháp không bị lệ thuộc, xác định thiện, xác định vô ký là (có ý nghĩa) như thế. Như vậy là xác định các pháp.

Chín cội nguồn của sự hân hoan: Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về vô thường. Khi (hành giả) được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, (hành giả) nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, (hành giả) nhận biết và thấy đúng theo thực thể. Khi nhận biết và thấy đúng theo thực thể, (hành giả) nhàm chán. Khi nhàm chán, (hành giả) ly tham ái. Do ly tham ái, (hành giả) được giải thoát. Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về khổ não, ...(như trên)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về vô ngã, ...(như trên)...

Rūpaṃ aniccato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— rūpaṃ dukkhato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— rūpaṃ anattato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— vedanaṃ —pe— saññaṃ —pe— saṅkhāre —pe— viññāṇaṃ —pe— cakkhūṃ —pe— jarāmaṇaṃ aniccato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— jarāmaṇaṃ dukkhato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— jarāmaṇaṃ anattato manasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati, samāhite citte yathābhūtaṃ jānāti passati, yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Ime nava pāmojjaṃūlakā dhammā.

Nava yonisomanasikāramūlakā dhammā: Aniccato yoniso manasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati, samāhitena cittaṃ ‘idaṃ dukkhaṃ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Dukkhatō yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati, samāhitena cittaṃ ‘idaṃ dukkhaṃ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Anattato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— rūpaṃ aniccato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— rūpaṃ dukkhato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— rūpaṃ anattato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— vedanaṃ —pe— saññaṃ —pe— saṅkhāre —pe— viññāṇaṃ —pe— cakkhūṃ —pe— jarāmaṇaṃ aniccato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— jarāmaṇaṃ dukkhato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati —pe— jarāmaṇaṃ anattato yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati. Passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhīyati, samāhitena cittaṃ ‘idaṃ dukkhaṃ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti. Ime nava yonisomanasikaromūlakā dhammā.

Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về sắc là vô thường. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về sắc là khổ não. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về sắc là vô ngã. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về thọ ... tưởng ... các hành ... thức ... mắt ... lão tử là vô thường. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về lão tử là khổ não. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý về lão tử là vô ngã. Khi (hành giả) được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, (hành giả) nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, (hành giả) nhận biết và thấy đúng theo thực thể. Khi nhận biết và thấy đúng theo thực thể, (hành giả) nhàm chán. Khi nhàm chán, (hành giả) ly tham ái. Do ly tham ái, (hành giả) được giải thoát. Đây là chín cội nguồn của sự hân hoan.

Chín cội nguồn của sự tác ý đúng đường lối: Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về vô thường. Khi (hành giả) được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, (hành giả) nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định, do tâm được định, (hành giả) nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là nhân sanh Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự diệt tận Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.’

Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về khổ não. Khi (hành giả) được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, (hành giả) nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định, do tâm được định, (hành giả) nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là Khổ,’ ... ‘Đây là nhân sanh Khổ,’ ... ‘Đây là sự diệt tận Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.’

Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về vô ngã. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về sắc là vô thường. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về sắc là khổ não. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về sắc là vô ngã. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về thọ ... tưởng ... các hành ... thức ... mắt ... lão tử là vô thường. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về lão tử là khổ não. ...(nt)... Hân hoan sanh khởi đến (hành giả) đang tác ý đúng đường lối về lão tử là vô ngã. Khi (hành giả) được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, (hành giả) nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, (hành giả) nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là Khổ,’ ... ‘Đây là nhân sanh Khổ,’ ... ‘Đây là sự diệt tận Khổ,’ nhận biết đúng theo thực thể rằng: ‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.’ Đây là 9 cội nguồn của sự tác ý đúng đường lối.

Nava nānattā: dhātunānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānattaṃ, phassanānattaṃ paṭicca uppajjati vedanānattaṃ, vedanānattaṃ paṭicca uppajjati saññānānattaṃ, saññānānattaṃ paṭicca uppajjati saṅkappanānattaṃ, saṅkappanānattaṃ paṭicca uppajjati chandanānattaṃ, chandanānattaṃ paṭicca uppajjati pariḷāhanānattaṃ, pariḷāhanānattaṃ paṭicca uppajjati pariyesanānattaṃ, pariyesanānattaṃ paṭicca uppajjati lābhanānattaṃ. Ime navanānattā.

Taṃ nātattḥena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati: “Nava dhammavavatthāne paññā dhammanānatte ñāṇaṃ.”

Dhammanānattañāṇaniddeso.

20 - 24. Āṅapañcakaṃ

Kathaṃ abhiññāpaññā nātattḥe¹ ñāṇaṃ, pariññāpaññā tīraṇattḥe² ñāṇaṃ, pahānāpaññā pariccāgatḥe³ ñāṇaṃ, bhāvanāpaññā ekarasattḥe⁴ ñāṇaṃ, sacchikiriyāpaññā phusanattḥe⁵ ñāṇaṃ?

Ye ye dhammā abhiññātā honti te te dhammā ñātā honti, ye ye dhammā pariññātā honti te te dhammā tīritā honti, ye ye dhammā pahīna honti te te dhammā pariccattā honti, ye ye dhammā bhāvitā honti te te dhammā ekarasā honti, ye ye dhammā sacchikatā honti te te dhammā phassitā⁶ honti.

Taṃ nātattḥena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati: “Abhiññāpaññā nātattḥe ñāṇaṃ, pariññāpaññā tīraṇattḥe ñāṇaṃ, pahānāpaññā pariccāgatḥe ñāṇaṃ, bhāvanāpaññā ekarasattḥe ñāṇaṃ, sacchikiriyāpaññā phusanattḥe ñāṇaṃ.”

Āṅapañcakaniddeso.

¹ nātattḥena - Sī 1, 2, 3, Syā.

² tīraṇattḥena - Sī 1, 2, 3, Syā.

³ pariccāgatḥena - Sī 1, 2, 3, Syā.

⁴ ekarasattḥena - Sī 1, 2, 3, Syā.

⁵ phassanattḥena - Sī 1, 2, 3, Syā.

⁶ phusitā - Syā.

Chín tính chất khác biệt: Tùy thuận vào tính chất khác biệt của giới (như mắt, tai, v.v...), tính chất khác biệt của xúc được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của xúc, tính chất khác biệt của thọ được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của thọ, tính chất khác biệt của tưởng được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tưởng, tính chất khác biệt của tư được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tư, tính chất khác biệt của ước muốn được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của ước muốn, tính chất khác biệt của trạng thái bực bội được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của trạng thái bực bội, tính chất khác biệt của tâm cầu được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tâm cầu, tính chất khác biệt của sự thành tựu được sanh lên. Đây là chín tính chất khác biệt.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về việc xác định chín pháp là trí về tính chất khác biệt của các pháp.”*

Phân giải thích ‘Trí về tính chất khác biệt của các pháp.’

20-24. Năm loại Trí:

Tuệ về sự biết rõ là trí về ý nghĩa của điều đã được biết, tuệ về sự biết toàn diện là trí về ý nghĩa của quyết đoán, tuệ về sự dứt bỏ là trí về ý nghĩa của buông bỏ, tuệ về sự tu tập là trí về ý nghĩa của nhất vị, tuệ về sự tác chứng là trí về ý nghĩa của sự chạm đến là (có ý nghĩa) thế nào?

Những pháp nào đã được biết rõ, những pháp ấy là đã được biết; những pháp nào đã được biết toàn diện, những pháp ấy là đã được quyết đoán; những pháp nào đã được dứt bỏ, những pháp ấy là đã được buông bỏ; những pháp nào đã được tu tập, những pháp ấy là có nhất vị; những pháp nào đã được tác chứng, những pháp ấy là đã được chạm đến.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về sự biết rõ là trí về ý nghĩa của điều đã được biết, tuệ về sự biết toàn diện là trí về ý nghĩa của quyết đoán, tuệ về sự dứt bỏ là trí về ý nghĩa của buông bỏ, tuệ về sự tu tập là trí về ý nghĩa của nhất vị, tuệ về sự tác chứng là trí về ý nghĩa của sự chạm đến.”*

Phân giải thích về ‘Năm loại Trí.’

25 - 28. Paṭisambhidāñāṇaṃ

Kathaṃ atthanānatte paññā atthapaṭisambhide ñāṇaṃ,
 dhammanānatte paññā dhammapaṭisambhide ñāṇaṃ,
 niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhide ñāṇaṃ,
 paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhide ñāṇaṃ?

Saddhindriyaṃ dhammo, viriyindriyaṃ dhammo, satindriyaṃ dhammo, samādhindriyaṃ dhammo, paññindriyaṃ dhammo, añño saddhindriyaṃ dhammo¹ añño viriyindriyaṃ dhammo, añño satindriyaṃ dhammo, añño samādhindriyaṃ dhammo, añño paññindriyaṃ dhammo, yena ñāṇena ime nānā dhammā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā dhammā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Dhammanānatte paññā dhammapaṭisambhide ñāṇaṃ.”

Adhimokkhaṭṭho attho paggaḥaṭṭho attho, upaṭṭhānaṭṭho attho, avikkhepaṭṭho attho, dassanaṭṭho attho, añño adhimokkhaṭṭho attho, añño paggaḥaṭṭho attho, añño upaṭṭhānaṭṭho attho, añño avikkhepaṭṭho attho, añño dassanaṭṭho attho yena ñāṇena ime nānā atthā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā atthā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Atthanānatte paññā atthapaṭisambhide ñāṇaṃ.”

Pañca dhamme sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā, pañcatthe sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā. Aññā dhammaniruttiyo, aññā atthaniruttiyo. Yena ñāṇena imā nānā niruttiyo ñātā, teneva ñāṇena imā nānā niruttiyo paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhide ñāṇaṃ.”

Pañcasu dhammesu ñāṇāni, pañcasu atthesu ñāṇāni, dasu niruttisu ñāṇāni. Aññāni dhammesu ñāṇāni, aññāni atthesu ñāṇāni, aññāni niruttisu ñāṇāni. Yena ñāṇena ime nānā ñāṇā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā ñāṇā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhide ñāṇaṃ.”

Saddhābalaṃ dhammo, viriyabalaṃ dhammo, satibalaṃ dhammo, samādhibalaṃ dhammo, paññābalaṃ dhammo. Añño saddhābalaṃ dhammo, añño viriyabalaṃ dhammo, añño satibalaṃ dhammo, añño samādhibalaṃ dhammo, añño paññābalaṃ dhammo. Yena ñāṇena ime nānā dhammā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā dhammā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Dhammanānatte paññā dhammapaṭisambhide ñāṇaṃ.”

¹ saddhindriya dhammo (iccādi) - Sī 1, 3.

25-28. Trí về sự phân tích:

Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa, tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp, tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ, tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải là (có ý nghĩa) thế nào?

Tín quyền là pháp, tấn quyền là pháp, niệm quyền là pháp, định quyền là pháp, tuệ quyền là pháp. Tín quyền là pháp khác, tấn quyền là pháp khác, niệm quyền là pháp khác (nữa), định quyền là pháp khác (nữa), tuệ quyền là pháp khác (nữa). Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”*

Ý nghĩa của sự cương quyết là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tàn mạn là ý nghĩa, ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự cương quyết là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự không tàn mạn là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa khác (nữa). Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”*

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm ý nghĩa. Các ngôn từ của các pháp là khác, các ngôn từ của các ý nghĩa là khác. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”*

Có các trí về năm pháp, có các trí về năm ý nghĩa, có các trí về mười ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác (nữa). Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”*

Tín lực là pháp, tấn lực là pháp, niệm lực là pháp, định lực là pháp, tuệ lực là pháp. Tín lực là pháp khác, tấn lực là pháp khác, niệm lực là pháp khác (nữa), định lực là pháp khác (nữa), tuệ lực là pháp khác (nữa). Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”*

Assaddhiye akampiyattho attho, kosajje akampiyattho attho, pamāde akampiyattho attho, uddhacce akampiyattho attho, avijjāya akampiyattho attho, añño assaddhiye akampiyattho attho, añño kosajje akampiyattho attho, añño pamāde akampiyattho attho, añño uddhacce akampiyattho attho, añño avijjāya akampiyattho attho. Yena ñāṇena ime nānā atthā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā atthā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Atthanānatte paññā atthapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Pañca dhamme sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā, pañca atthe sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā. Aññā dhammaniruttiyo, aññā atthaniruttiyo. Yena ñāṇena imā nānā niruttiyo ñātā, teneva ñāṇena imā nānā niruttiyo paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Pañcasu dhammesu ñāṇāni, pañcasu atthesu ñāṇāni, dasasu niruttisu ñāṇāni. Aññāni dhammesu ñāṇāni, aññāni atthesu ñāṇāni, aññāni niruttisu ñāṇāni. Yena ñāṇena ime nānā ñāṇā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā ñāṇā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Satisambojjhaṅgo dhammo, dhammavicayasambojjhaṅgo dhammo, viriyasambojjhaṅgo dhammo, pītisambojjhaṅgo dhammo, passaddhisambojjhaṅgo dhammo, samādhisambojjhaṅgo dhammo, upekkhāsambojjhaṅgo dhammo. Añño satisambojjhaṅgo dhammo, añño dhammavicayasambojjhaṅgo dhammo, añño viriyasambojjhaṅgo dhammo, añño pītisambojjhaṅgo dhammo, añño passaddhisambojjhaṅgo dhammo, añño samādhisambojjhaṅgo dhammo, añño upekkhāsambojjhaṅgo dhammo. Yena ñāṇena ime nānā dhammā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā dhammā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Dhammanānatte paññā dhammapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Upaṭṭhānattho attho, pavicayaṭṭho attho, paggahaṭṭho attho, pharaṇaṭṭho attho, upasamaṭṭho attho, avikkhepaṭṭho attho, paṭisaṅkhānaṭṭho attho, añño upaṭṭhānattho attho, añño pavicayaṭṭho attho, añño paggahaṭṭho attho, añño pharaṇaṭṭho attho, añño upasamaṭṭho attho, añño avikkhepaṭṭho attho, añño paṭisaṅkhānaṭṭho attho. Yena ñāṇena ime nānā atthā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā atthā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Atthanānatte paññā atthapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự buông lung là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt là ý nghĩa. Ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin là ý nghĩa khác, ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác là ý nghĩa khác, ý nghĩa không dao động ở sự buông lung là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt là ý nghĩa khác (nữa). Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”*

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm ý nghĩa. Các ngôn từ của các pháp là khác, các ngôn từ của các ý nghĩa là khác (nữa). Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”*

Có các trí về năm pháp, có các trí về năm ý nghĩa, có các trí về mười ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác (nữa). Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”*

Niệm giác chi là pháp, trạch pháp giác chi là pháp, cần giác chi là pháp, hỷ giác chi là pháp, tịnh giác chi là pháp, định giác chi là pháp, xả giác chi là pháp. Niệm giác chi là pháp khác, trạch pháp giác chi là pháp khác, cần giác chi là pháp khác (nữa), hỷ giác chi là pháp khác (nữa), tịnh giác chi là pháp khác (nữa), định giác chi là pháp khác (nữa), xả giác chi là pháp khác (nữa). Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”*

Ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự suy xét là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự lan tỏa là ý nghĩa, ý nghĩa của sự an tịnh là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tán mạn là ý nghĩa, ý nghĩa của sự phân biệt rõ là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự suy xét là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự lan tỏa là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự an tịnh là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự không tán mạn là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự phân biệt rõ là ý nghĩa khác (nữa). Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”*

Satta dhamme sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā, satta atthe sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā. Aññā dhammaniruttiyo, aññā atthaniruttiyo, yena ñāṇena imā nānā niruttiyo ñātā, teneva ñāṇena imā nānā niruttiyo paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Sattasu dhammesu ñāṇāni, sattasu atthesu ñāṇāni, cuddasasu niruttisu ñāṇāni, aññāni dhammesu ñāṇāni, aññāni niruttisu ñāṇāni, yena ñāṇena ime nānā ñāṇā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā ñāṇā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Sammādiṭṭhi dhammo, sammāsaṅkappo dhammo, sammāvācā dhammo, sammākammanto dhammo, sammā-ājīvo dhammo, sammāvāyāmo dhammo, sammāsati dhammo, sammāsamādhi dhammo, añño sammādiṭṭhi dhammo, añño sammāsaṅkappo dhammo, añño sammāvācā dhammo, añño sammākammanto dhammo, añño sammā-ājīvo dhammo, añño sammāvāyāmo dhammo, añño sammāsati dhammo, añño sammāsamādhi dhammo, yena ñāṇena ime nānā dhammā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā dhammā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Dhammanānatte paññā dhammapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Dassanaṭṭho attho, abhiniropanaṭṭho attho, pariggahaṭṭho attho, samuṭṭhānaṭṭho attho, vodānaṭṭho attho, paggahaṭṭho attho, upaṭṭhānaṭṭho attho, avikkhepaṭṭho attho, añño dassanaṭṭho attho, añño abhiniropanaṭṭho attho, añño pariggahaṭṭho attho, añño samuṭṭhānaṭṭho attho, añño vodānaṭṭho attho, añño paggahaṭṭho attho, añño upaṭṭhānaṭṭho attho, añño avikkhepaṭṭho attho, yena ñāṇena ime nānā atthā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā atthā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Atthanānatte paññā atthapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Aṭṭha dhamme sandassetuṃ byañjananiruttābhilāpā, aṭṭha atthe sandassetu byañjananiruttābhilāpā. Aññā dhammaniruttiyo, aññā atthaniruttiyo. Yena ñāṇena imā nānā niruttiyo ñātā, teneva ñāṇena imā nānā niruttiyo paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ bày pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ bày ý nghĩa. Các ngôn từ của pháp là khác, các ngôn từ của ý nghĩa là khác (nữa). Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”*

Có các trí về bày pháp, có các trí về bày ý nghĩa, có các trí về mười bốn ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác (nữa). Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”*

Chánh kiến là pháp, chánh tư duy là pháp, chánh ngữ là pháp, chánh nghiệp là pháp, chánh mạng là pháp, chánh tinh tấn là pháp, chánh niệm là pháp, chánh định là pháp. Chánh kiến là pháp khác, chánh tư duy là pháp khác, chánh ngữ là pháp khác (nữa), chánh nghiệp là pháp khác (nữa), chánh mạng là pháp khác (nữa), chánh tinh tấn là pháp khác (nữa), chánh niệm là pháp khác (nữa), chánh định là pháp khác (nữa). Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”*

Ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự gắn chặt (tâm vào cảnh) là ý nghĩa, ý nghĩa của sự gìn giữ là ý nghĩa, ý nghĩa của nguồn sanh khởi là ý nghĩa, ý nghĩa của sự trong sạch là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tàn mạn là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự gắn chặt (tâm vào cảnh) là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự gìn giữ là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của nguồn sanh khởi là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự trong sạch là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác (nữa), ý nghĩa của sự không tàn mạn là ý nghĩa khác (nữa). Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”*

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ tám pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ tám ý nghĩa. Các ngôn từ của pháp là khác, các ngôn từ của ý nghĩa là khác. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: *“Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”*

Atṭhasu dhammesu ñāṇāni, atṭhasu atthesu ñāṇāni, soḷasasu niruttīsu ñāṇāni. Aññāni dhammesu ñāṇāni, aññāni atthesu ñāṇāni, aññāni niruttīsu ñāṇāni. Yena ñāṇena ime nānā ñāṇā ñātā, teneva ñāṇena ime nānā ñāṇā paṭivīditā'ti. Tena vuccati: “Paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Taṃ ñātattṭhena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati: “Atthānānatte paññā atthapaṭisambhīde ñāṇaṃ, dhammānānatte paññā dhammapaṭisambhīde ñāṇaṃ, niruttinānatte paññā niruttipaṭisambhīde ñāṇaṃ, paṭibhānanānatte paññā paṭibhānapaṭisambhīde ñāṇaṃ.”

Paṭisambhidāñāṇaniddeso.

29 - 31. Āṇattayaṃ

Kathaṃ vihāranānatte paññā vihāraṭṭhe ñāṇaṃ, samāpatti nānatte paññā samāpattattṭhe ñāṇaṃ, vihārasamāpattinānatte paññā vihārasamāpattattṭhe ñāṇaṃ?

Nimittaṃ bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā phussa phussa vayaṃ passati animitto vihāro, paṇidhiṃ bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā phussa phussa vayaṃ passati appaṇihito vihāro, abhinivesaṃ bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā phussa phussa vayaṃ passati suññato vihāro.

Nimittaṃ bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā pavattaṃ ajjupekkhitvā nirodhaṃ nibbānaṃ animittaṃ āvajjitvā samāpajjati, animittā samāpatti. Paṇidhiṃ bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā pavattaṃ ajjupekkhitvā nirodhaṃ nibbānaṃ appaṇihitaṃ āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā samāpatti. Abhinivesaṃ bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā pavattaṃ ajjupekkhitvā nirodhaṃ nibbānaṃ suññataṃ āvajjitvā samāpajjati, suññatā samāpatti.

Có các trí về tám pháp, có các trí về tám ý nghĩa, có các trí về mười sáu ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về các ngôn từ là khác (nữa). Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.*”

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa, tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp, tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ, tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.*”

Phân giải thích ‘Trí về sự phân tích.’

29-31. Ba loại Trí:

Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú là trí về ý nghĩa của các sự an trú, tuệ về tính chất khác biệt của các sự chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự chứng đạt, tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú và chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự an trú và chứng đạt là (có ý nghĩa) thế nào?

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng (có trạng thái xả) với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Nimittam bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam animittam āvajjitvā samāpajjati, animittā vihārasamāpatti. Paṇidhim bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam appaṇihitam āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā vihārasamāpatti. Abhinivesam bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam suññatam āvajjitvā samāpajjati, suññatā vihārasamāpatti.

Rūpanimittam bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, animitto vihāro. Rūpapaṇidhim bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, appaṇihito vihāro. Rūpābhinivesam bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, suññato vihāro.

Rūpanimittam bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam animittam āvajjitvā samāpajjati, animittā samāpatti. Rūpapaṇidhim bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam appaṇihitam āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā samāpatti. Rūpābhinivesam bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam suññatam āvajjitvā samāpajjati, suññatā samāpatti.

Rūpanimittam bhayato sampassamāno animitte adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam animittam āvajjitvā samāpajjati, animittā vihārasamāpatti. Rūpapaṇidhim bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam appaṇihitam āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā vihārasamāpatti. Rūpābhinivesam bhayato sampassamāno suññate adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānam suññatam āvajjitvā samāpajjati, suññatā vihārasamāpatti.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng (có trạng thái xả) với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng (có trạng thái xả) với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng (có trạng thái xả) với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Vedanānimittam —pe— saññānimittam —pe— saṅkhāranimittam
 —pe— viññāṇanimittam —pe— cakkhunimittam —pe—
 jarāmarāṇanimittam bhayato sampassamāno animitte
 adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, animitto vihāro.
 Jarāmarāṇapaṇidhiṃ bhayato sampassamāno appaṇihite
 adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, appaṇihito vihāro.
 Jarāmarāṇābhinivesaṃ bhayato sampassamāno suññate
 adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, suññato vihāro.

Jarāmarāṇanimittam bhayato sampassamāno animitte
 adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ
 animittam āvajjitvā samāpajjati, animittā samāpatti.
 Jarāmarāṇapaṇidhiṃ bhayato sampassamāno appaṇihite
 adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ
 appaṇihitaṃ āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā samāpatti.
 Jarāmarāṇābhinivesaṃ bhayato sampassamāno suññate
 adhimuttattā pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ
 suññataṃ āvajjitvā samāpajjati suññatā samāpatti.

Jarāmarāṇanimittam bhayato sampassamāno animitte
 adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam
 ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ animittam āvajjitvā
 samāpajjati, animittā vihārasamāpatti. Jarāmarāṇapaṇidhiṃ
 bhayato sampassamāno appaṇihite adhimuttattā phussa phussa
 vyaṃ passati, pavattam ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ
 appaṇihitaṃ āvajjitvā samāpajjati, appaṇihitā vihārasamāpatti.
 Jarāmarāṇābhinivesaṃ bhayato sampassamāno suññate
 adhimuttattā phussa phussa vyaṃ passati, pavattam
 ajjhupekkhitvā nirodham nibbānaṃ suññataṃ āvajjitvā
 samāpajjati, suññatā vihārasamāpatti.

Añño animitto vihāro, añño appaṇihito vihāro, añño
 suññato vihāro. Aññā animittā samāpatti. Aññā appaṇihitā
 samāpatti, aññā suññatā samāpatti. Aññā animittā
 vihārasamāpatti, aññā appaṇihitā vihārasamāpatti, aññā
 suññatā vihārasamāpatti.

Taṃ nātattḥena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati:
 “Vihāranānatte paññā vihāraṭṭhe ñāṇaṃ, samāpattinānatte paññā
 samāpattaṭṭhe ñāṇaṃ, vihārasamāpattinānatte paññā vihāra-
 samāpattaṭṭhe ñāṇaṃ.”

Āṅgattayaniddeso.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của thọ ...(như trên)... hiện tượng của tướng ...(nt)... hiện tượng của các hành ...(nt)... hiện tượng của thức ...(nt)... hiện tượng của mắt ...(nt)... hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện. Sau khi ... hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi ... hướng tâm đến vô nguyện là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp về lão tử là kinh hãi, tự thân (hành giả) hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi ... hướng tâm đến không tánh là sự tịch diệt Niết Bàn, (hành giả) chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Vô tướng là sự an trú khác, vô nguyện là sự an trú khác, không tánh là sự an trú khác (nữa). Sự chứng đạt vô tướng là khác, sự chứng đạt vô nguyện là khác, sự chứng đạt không tánh là khác (nữa). Sự an trú và chứng đạt vô tướng là khác, sự an trú và chứng đạt vô nguyện là khác, sự an trú và chứng đạt không tánh là khác (nữa).

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú là trí về ý nghĩa của các sự an trú, tuệ về tính chất khác biệt của các sự chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự chứng đạt, tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú và chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự an trú và chứng đạt.*”

Phân giải thích ‘Ba loại Trí.’

32. Ānantarikasamādhināṇaṃ

Kathaṃ avikkheparisuddhattā¹ āsavasamucchede paññā ānantarikasamādhimim² nāṇaṃ?

Nekkhammasena cittassekaggatā avikkhepo samādhī, tassa samādhissa vasena uppajjati nāṇaṃ, tena nāṇena āsavā khīyanti, iti paṭhamāṃ samatho, pacchā nāṇaṃ, tena nāṇena āsavānaṃ khayoti. Tena vuccati: “Avikkheparisuddhattā āsavasamucchede paññā ānantarikasamādhimim³ nāṇaṃ.”

Āsavāti: Katame te āsavā? Kāmāsavo, bhavāsavo, diṭṭhāsavo, avijjāsavo.

Katthete āsavā khīyanti? Sotāpattimaggena anavaseso diṭṭhāsavo khīyati, apāyagamanīyo kāmāsavo khīyati, apāyagamanīyo bhavāsavo khīyati, apāyagamanīyo avijjāsavo khīyati, etthete āsavā khīyanti.

Sakadāgāmaggena oḷāriko kāmāsavo khīyati, tadekaṭṭho bhavāsavo khīyati, tadekaṭṭho avijjāsavo khīyati, etthete āsavā khīyanti.

Anāgāmaggena anavaseso kāmāsavo khīyati, tadekaṭṭho bhavāsavo khīyati, tadekaṭṭho avijjāsavo khīyati, etthete āsavā khīyanti.

Arahattamaggena anavaseso bhavāsavo khīyati, anavaseso avijjāsavo khīyati, etthete āsavā khīyanti.

Abyāpādasena —pe— ālokasaññāvasena —pe— avikkhepa-vasena —pe— dhammavavattānavasena —pe— nāṇavasena —pe— pāmojjavasena —pe— paṭhamajjhānavasena —pe— dutiyajjhānavasena —pe— tatiyajjhānavasena —pe— catutthajjhānavasena —pe— ākāsaññācāyatana-samāpattivasena —pe— viññāññācāyatana-samāpattivasena —pe— ākiñcaññāyatana-samāpattivasena —pe— nevasaññānāsaññāyatana-samāpattivasena —pe— paṭhavikasīnavasena —pe— āpokasīnavasena —pe— tejokasīnavasena —pe— vāyokasīnavasena —pe— nīlakasīnavasena —pe— pītakasīnavasena —pe— lohītakasīnavasena —pe— odātakasīnavasena —pe— ākāsa-kasīnavasena —pe— viññāññakasīnavasena —pe— buddhānussativasena —pe— dhammānussativasena —pe— saṅghānussativasena —pe— sīlānussativasena —pe— cāgānussativasena —pe— devatānussativasena —pe— ānāpānasati⁴vasena —pe— maraṇasati⁵vasena —pe— kāyagatāsativasena —pe— upasamānussativasena —pe— uddhumātakasaññāvasena —pe— vinīlakasaññāvasena —pe—

¹ pārisuddhattā - Sī.

² samādhimimhi - Machasaṃ.

³ ānantarikasamādhimim - Sī 1, 2.

⁴ ānāpānasati - Machasaṃ, PTS.

⁵ maraṇasati - Machasaṃ, PTS.

32. Trí về định không gián đoạn:

Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tán mạn là trí về định không gián đoạn là (có ý nghĩa) thế nào?

Do tác động của sự thoát ly, có trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là định. Do tác động của định ấy, trí được sanh lên. Do trí ấy, các lậu hoặc được cạn kiệt. Như thế, trước tiên là chi tịnh, sau đó là trí. Do trí ấy, có sự đoạn tận của các lậu hoặc. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tán mạn là trí về định không gián đoạn.*”

Lậu hoặc: Các lậu hoặc ấy là gì? Là dục lậu, hữu lậu, (tà) kiến lậu, vô minh lậu.

Các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đâu? Do Đạo Nhập Lưu, toàn thể (tà) kiến lậu được cạn kiệt, dục lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, hữu lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, vô minh lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do Đạo Nhất Lai, dục lậu thô thiển được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do Đạo Bất Lai, toàn thể dục lậu được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do Đạo A-la-hán, toàn thể hữu lậu được cạn kiệt, toàn thể vô minh lậu được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do tác động của sự không sân độc, ...(như trên)... Do tác động của sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, ... Do tác động của sự không tán mạn, ... Do tác động của sự xác định pháp, ... Do tác động của trí, ... Do tác động của sự hân hoan ... Do tác động của sơ thiền, ... của nhị thiền, ... của tam thiền, ... của tứ thiền ... của sự chứng đạt không vô biên xứ, ... của sự chứng đạt thức vô biên xứ, ... của sự chứng đạt vô sở hữu xứ, ... của sự chứng đạt phi tướng phi phi tướng xứ, ... của đề mục đất, ... của đề mục nước, ... của đề mục lửa, ... của đề mục gió, ... của đề mục xanh, ... của đề mục vàng, ... của đề mục đỏ, ... của đề mục trắng, ... của đề mục hư không, ... của đề mục thức, ... của việc tưởng niệm đến (ân đức) Phật, ... của việc tưởng niệm đến (ân đức) Pháp, ... của việc tưởng niệm đến (ân đức) Tăng, ... của việc tưởng niệm đến (đức tính của) giới, ... của việc tưởng niệm đến (đức tính của) sự xả bỏ, ... của việc tưởng niệm đến (đức tính của) chư thiên ... của việc niệm hơi thở ra vào, ... Do tác động của việc niệm sự chết, ... Do tác động của việc niệm (32 thể trước của) thân, ... Do tác động của việc niệm sự an tịnh, ... Do tác động của tưởng về sự sinh trưởng (của xác chết), ... Do tác động của tưởng về sự đổi màu xanh

vipubbakasaññāvasena —pe— vicchiddakasaññāvasena —pe—
 vikkhāyitakasaññāvasena —pe— vikkhittakasaññāvasena —pe—
 hatavikkhittasaññāvasena —pe— lohitakasaññāvasena —pe—
 puḷavakasaññāvasena —pe— atthikasaññāvasena —pe— dīghaṃ
 assāsavasena —pe— dīghaṃ passāsavasena —pe— rassaṃ assāsa-
 vasena —pe— rassaṃ passāsavasena —pe— sabbakāyapaṭisaṃvedī
 assāsavasena —pe— sabbakāyapaṭisaṃvedī passāsavasena —pe—
 passambhayaṃ kāyasañkhāraṃ assāsavasena —pe— passambhayaṃ
 kāyasañkhāraṃ passāsavasena —pe— pītipaṭisaṃvedī assāsavasena
 —pe— pītipaṭisaṃvedī passāsavasena —pe— sukhapaṭisaṃvedī
 assāsavasena —pe— sukhapaṭisaṃvedī passāsavasena —pe— citta-
 sañkhārapaṭisaṃvedī assāsavasena —pe— cittasañkhārapaṭisaṃvedī
 passāsavasena —pe— passambhayaṃ cittasañkhāraṃ assāsavasena
 —pe— passambhayaṃ cittasañkhāraṃ passāsavasena —pe— citta-
 paṭisaṃvedī assāsavasena —pe— cittaapaṭisaṃvedī passāsavasena
 —pe— abhippamodayaṃ cittaṃ assāsavasena —pe— abhippa-
 modayaṃ cittaṃ passāsavasena —pe— samādahaṃ cittaṃ —pe—
 vimocayaṃ cittaṃ —pe— aniccānupassī —pe— virāgānupassī —pe—
 nirodhānupassī —pe— paṭinissagānupassī assāsavasena —pe—
 paṭinissagānupassī passāsavasena cittassekaggatā avikkhepo
 samādhī. Tassa samādhissa vasena uppajjati ñāṇaṃ, tena ñāṇena
 āsavā khīyanti. Iti paṭhamam samatho, pacchā ñāṇaṃ, tena ñāṇena
 āsavānaṃ khayō hoti. Tena vuccati: “Avikkheparisuddhattā
 āsavasamucchede paññā ānantarikasamādhismiṃ ñāṇaṃ.”

Āsavāti: Katame te āsavā? Kāmāsavo, bhavāsavo, diṭṭhāsavo
 avijjāsavo.

Katthete āsavā khīyanti? Sotāpattamaggena anavaseso diṭṭhāsavo
 khīyati, apāyagamaṇiyo kāmāsavo khīyati, apāyagamaṇiyo
 bhavāsavo khīyati, apāyagamaṇiyo avijjāsavo khīyati, etthete āsavā
 khīyanti.

Sakadāgāmiṃmaggena oḷāriko kāmāsavo khīyati, tadekaṭṭho
 bhavāsavo khīyati, tadekaṭṭho avijjāsavo khīyati, etthete āsavā
 khīyanti.

Anāgāmiṃmaggena anavaseso kāmāsavo khīyati, tadekaṭṭho
 bhavāsavo khīyati, tadekaṭṭho avijjāsavo khīyati, etthete āsavā
 khīyanti.

Arahattamaggena anavaseso bhavāsavo khīyati, anavaseso
 avijjāsavo khīyati, etthete āsavā khīyanti.

Taṃ ñātattṭhena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati:
 “Avikkheparisuddhattā āsavasamucchede paññā ānantarika-
 samādhismiṃ ñāṇaṃ.”

Ānantarikasamādhīñāṇaniddeso.

(của xác chết), ... Do tác động của tường về sự chảy nước vàng (của xác chết), ... của tường về sự nứt nẻ (của xác chết), ... của tường về sự bị (thú) gặm nhấm (của xác chết), ... của tường về sự bị hoại rã (của xác chết), ... của tường về sự bị cắt đứt lìa (của xác chết), ... của tường về máu me (của xác chết), ... của tường về giò bọ (của xác chết), ... của tường về bộ xương khô (của xác chết), ... Do tác động của hơi thở vào dài, ... của hơi thở ra dài, ... của hơi thở vào ngắn, ... của hơi thở ra ngắn, ... Cảm giác toàn thân do tác động của hơi thở vào, ... Cảm giác toàn thân do tác động của hơi thở ra, ... Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân do tác động của hơi thở vào, ... Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân do tác động của hơi thở ra, ... Cảm giác hỷ do tác động của hơi thở vào, ... Cảm giác hỷ do tác động của hơi thở ra, ... Cảm giác lạc do tác động của hơi thở vào, ... Cảm giác lạc do tác động của hơi thở ra, ... Cảm giác sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở vào, ... Cảm giác sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở ra, ... Làm an tịnh sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở vào, ... Làm an tịnh sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở ra, ... Cảm giác tâm do tác động của hơi thở vào, ... Cảm giác tâm do tác động của hơi thở ra, ... Làm cho tâm được hân hoan do tác động của hơi thở vào, ... Làm cho tâm được hân hoan do tác động của hơi thở ra, ... Làm cho tâm được định tĩnh ... Làm cho tâm được giải thoát ... Quán xét về vô thường ... Quán xét về ly tham ái. ... Quán xét về diệt tận ... Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở vào, ... Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở ra, trạng thái chuyên nhất không tản mạn của tâm là định. Do tác động của định ấy, trí được sanh lên. Do trí ấy, các lậu hoặc được cạn kiệt. Như thế, trước tiên là chỉ tịnh, sau đó là trí. Do trí ấy, có sự đoạn tận của các lậu hoặc. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tản mạn là trí về định không gián đoạn.*”

Lậu hoặc: Các lậu hoặc ấy là gì? Là dục lậu, hữu lậu, (tà) kiến lậu, vô minh lậu.

Các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đâu? Do Đạo Nhập Lưu, toàn thể (tà) kiến lậu được cạn kiệt, dục lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, hữu lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, vô minh lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt; các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Do Đạo Nhất Lai, dục lậu thô thiển được cạn kiệt, ...(như trên)...

Do Đạo Bất Lai, toàn thể dục lậu được cạn kiệt, ...(như trên)...

Do Đạo A-la-hán, toàn thể hữu lậu được cạn kiệt, toàn thể vô minh lậu được cạn kiệt; các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “*Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tản mạn là trí về định không gián đoạn.*”

Phân giải thích ‘Trí về định không gián đoạn.’

33. Araṇavihārañāṇaṃ

Kathaṃ dassanādhipeyyaṃ santo ca viharādhiḡamo paṇitādhimuttatā paññā araṇavihāre ñāṇaṃ?

Dassanādhipeyyanti aniccānupassanā dassanādhipeyyaṃ, dukkhānupassanā dassanādhipeyyaṃ, anattānupassanā dassanādhipeyyaṃ, rūpe aniccānupassanā dassanādhipeyyaṃ, rūpe dukkhānupassanā dassanādhipeyyaṃ, rūpe anattānupassanā dassanādhipeyyaṃ, vedanāya —pe— saññāya —pe— saṅkhāresu —pe— viññāṇe —pe— cakkhusmiṃ —pe— jarāmaṇe aniccānupassanā dassanādhipeyyaṃ, jarāmaṇe dukkhānupassanā dassanādhipeyyaṃ, jarāmaṇe anattānupassanā dassanādhipeyyaṃ.

Santo ca viharādhiḡamoti suññato vihāro santo viharādhiḡamo, animitto vihāro santo viharādhiḡamo, appaṇihito vihāro santo viharādhiḡamo.

Paṇitādhimuttatāti suññate adhimuttatā paṇitādhimuttatā, animitte adhimuttatā paṇitādhimuttatā, appaṇihite adhimuttatā paṇitādhimuttatā.

Araṇavihāroti paṭhamaṃ jhānaṃ¹ araṇavihāro, dutiyaṃ jhānaṃ araṇavihāro, tatiyaṃ jhānaṃ araṇavihāro. Catutthaṃ jhānaṃ araṇavihāro, ākāsañācāyatanaśamāpatti araṇavihāro —pe— nevaśaṇñānaśaṇñāyatanaśamāpatti araṇavihāro.

Araṇavihāroti kenatṭhena araṇavihāro? Paṭhamena jhānena² nīvaraṇe haratīti araṇavihāro, dutiyena jhānena vitakkavicāre haratīti araṇavihāro, tatiyena jhānena pītiṃ haratīti araṇavihāro, catutthena jhānena sukhadukkhe haratīti araṇavihāro, ākāsañācāyatanaśamāpattiyā rūpaśaṇñāṃ paṭighaśaṇñāṃ nānattaśaṇñāṃ haratīti araṇavihāro, viññāṇaśācāyatanaśamāpattiyā ākāśaśācāyatanaśaṇñāṃ haratīti araṇavihāro, ākiñcaññāyatanaśamāpattiyā viññānaśācāyatanaśaṇñāṃ haratīti araṇavihāro, nevaśaṇñānaśaṇñāyatanaśamāpattiyā ākiñcaññāyatanaśaṇñāṃ haratīti araṇavihāro. Ayaṃ araṇavihāro.

Taṃ ñātattṭhena ñāṇaṃ, pajānaśatṭhena paññā. Tena vuccati: “Dassanādhipeyyaṃ santo ca viharādhiḡamo paṇitādhimuttatā paññā araṇavihāre ñāṇaṃ.”

Araṇavihārañāṇaniddeso.

¹ paṭhamajjhānaṃ - Syā, PTS.

² paṭhamajjhānena - Syā, PTS.

33. Trí về sự an trú không ướnhiễm:

Là pháp chủ đạo trong việc nhận thức và có sự an trú đặc chứng thanh tịnh, tuệ có khuynh hướng cao quý là trí về sự an trú không ướnhiễm là (có ý nghĩa) thế nào?

Pháp chủ đạo trong việc nhận thức: Quán xét về vô thường là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về khổ não ..., quán xét về vô ngã ..., quán xét về vô thường ở sắc ..., quán xét về khổ não ở sắc ..., quán xét về vô ngã ở sắc ..., quán xét về vô thường ở thọ ... ở tưởng ... ở các hành ... ở thức ... ở mắt là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về vô thường ở lão tử là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về khổ não ở lão tử ..., quán xét về vô ngã ở lão tử là pháp chủ đạo trong việc nhận thức.

Sự an trú đặc chứng thanh tịnh: An trú không tánh là sự an trú đặc chứng thanh tịnh, an trú vô tướng là sự an trú đặc chứng thanh tịnh, an trú vô nguyện là sự an trú đặc chứng thanh tịnh.

Khuynh hướng cao quý: Khuynh hướng về không tánh là khuynh hướng cao quý, khuynh hướng về vô tướng là khuynh hướng cao quý, khuynh hướng về vô nguyện là khuynh hướng cao quý.

Sự an trú không ướnhiễm: Sơ thiên là sự an trú không ướnhiễm, nhị thiên là sự an trú không ướnhiễm, tam thiên là sự an trú không ướnhiễm, tứ thiên là sự an trú không ướnhiễm, sự chứng đạt không vô biên xứ là sự an trú không ướnhiễm, ...(như trên)... sự chứng đạt phi tướng phi phi tướng xứ là sự an trú không ướnhiễm.

Sự an trú không ướnhiễm: Sự an trú không ướnhiễm theo ý nghĩa gì? ‘Nhờ vào sơ thiên loại bỏ các pháp ngăn che’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào nhị thiên loại bỏ tầm và tứ’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào tam thiên loại bỏ hỷ’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào tứ thiên loại bỏ lạc và khổ’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào sự chứng đạt không vô biên xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về sắc nghĩ tưởng về bất bình nghĩ tưởng về sự khác biệt’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào sự chứng đạt thức vô biên xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về không vô biên xứ’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào sự chứng đạt vô sở hữu xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về thức vô biên xứ’ là sự an trú không ướnhiễm. ‘Nhờ vào sự chứng đạt phi tướng phi phi tướng xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về vô sở hữu xứ’ là sự an trú không ướnhiễm. Đây là sự an trú không ướnhiễm.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết (thì gọi) là trí, theo ý nghĩa nhận biết (thì gọi) là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “*Là pháp chủ đạo trong việc nhận thức và có sự an trú đặc chứng thanh tịnh, tuệ có khuynh hướng cao quý là trí về sự an trú không ướnhiễm.*”

Phân giải thích ‘Trí về sự an trú không ướnhiễm.’